
TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỚI THAY ĐỔI CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TẠI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Vũ Thị Vân Anh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: anhvtv@neu.edu.vn

Cảnh Chí Hoàng

Trường Đại học Tài chính – Marketing

Email: canhchihoang@gmail.com

Mã bài: JED-814

Ngày nhận: 28/07/2022

Ngày nhận bản sửa: 22/08/2022

Ngày duyệt đăng: 14/09/2022

Tóm tắt:

Bài viết nghiên cứu tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tới thay đổi cơ cấu ngành kinh tế tại vùng đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn 2001- 2018. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu mảng của 11 tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và áp dụng phương pháp ước lượng mô hình hồi quy tác động cố định với sai số chuẩn của Driscoll & Kraay (1998) để kiểm định tác động của FDI tới thay đổi cơ cấu ngành kinh tế tại vùng Đồng bằng Sông Hồng. Nghiên cứu đã tìm thấy các kết quả chính sau: (1) FDI, nguồn vốn đầu tư trong nước và mức độ đô thị hoá có tác động tích cực đến thay đổi cơ cấu ngành kinh tế tại vùng đồng bằng sông Hồng; (2) Thu nhập bình quân đầu người trong vùng tăng lên tác động tích cực đến cơ cấu của ngành dịch vụ; (3) Tác động của độ mở thương mại không đáng kể lên thay đổi cơ cấu các ngành, trong khi đó lao động đã qua đào tạo tác động tiêu cực và không đáng kể đến thay đổi cơ cấu ngành kinh tế tại vùng đồng bằng sông Hồng.

Từ khoá: FDI, chuyển dịch cơ cấu ngành, đồng bằng sông Hồng.

Mã JEL: F23, F62, C23, E29

The impact of foreign direct investment on economic structure transformation in the Red River Delta

Abstract

The paper is to study the impact of foreign direct investment (FDI) on economic sector restructuring in the Red River Delta from 2001 to 2018. The study employs panel data of 11 provinces in the Red River Delta and applies the fixed impact regression model with standard errors of Driscoll & Kraay (1998) to test the relationship between FDI on economic restructuring in the Red River Delta region. The results illustrate that (i) FDI, domestic investment and urbanization have a positive impact on economic restructuring in the Red River Delta; (ii) Growing per capita income in the region positively affects the structure of the service sector; (iii) The impact of the trade openness variable on the industry restructuring is not significant, while trained labor has a negative and negligible impact on the restructuring of the economic sector in the Red River delta.

Keywords: FDI, industry restructuring, Red River Delta.

JEL Code: F23, F62, C23, E29

1. Đặt vấn đề

Các nghiên cứu về tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế (Bozeinstein and Lee, 1998; Octavio & Henning, 2018; Yu, 2015) cho thấy FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng và thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư. Bên cạnh đó, nghiên cứu của S. Barrios & cộng sự (2005), Marcel P. Timmer & cộng sự (2014) chỉ ra tác động của FDI tới công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu

ngành kinh tế tại các nước đang phát triển. Đặc trưng trong thu hút FDI của các nước đang phát triển là ưu tiên thu hút FDI vào các ngành công nghiệp phục vụ cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững.

FDI đã có mặt ở hầu hết các tỉnh ở Việt Nam song phần lớn nguồn vốn này vẫn tập trung tại Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng, chỉ tính riêng 2 vùng đã chiếm trên 60% tổng nguồn vốn FDI của cả nước. Tính đến tháng 12/2020, vùng Đồng bằng sông Hồng Việt Nam đã thu hút được 11.065 dự án với vốn đầu tư 111,972 tỷ USD, tương ứng 33,45% số dự án và 29,15% của tổng vốn đầu tư của cả nước. Mặc dù thu hút được nhiều vốn FDI song cơ cấu ngành kinh tế tại vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn còn nhiều bất hợp lý, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa còn chậm. Theo số liệu từ tổng cục Thống kê, năm 2018, tỷ trọng ngành công nghiệp trong GDP tại vùng Đồng bằng sông Hồng mới đạt 46,85% (năm 2010 là 41,01%). Bài viết tập trung nghiên cứu tác động của FDI tới thay đổi cơ cấu ngành kinh tế tại vùng Đồng bằng sông Hồng Việt Nam, từ đó đề xuất các khuyến nghị nhằm phát huy các tác động tích cực và kiểm soát những hạn chế đối với tác động của FDI tới thay đổi cơ cấu ngành kinh tế tại vùng Đồng bằng sông Hồng.

2. Tổng quan nghiên cứu

Ở góc độ lý thuyết, lý thuyết của Markusen & Venable (1999), chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế có thể được xác định dựa trên một số chỉ tiêu tài khoản quốc gia hoặc các chỉ số về việc làm hay hoạt động thương mại quốc tế. Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch hợp lý tại các nước đang phát triển theo đuổi công nghiệp hoá được ghi nhận về sự gia tăng mạnh mẽ hơn trong tỷ trọng GDP hay tỷ trọng việc làm của khu vực công nghiệp so với các khu vực khác. Markusen & Venable (1999) đã phát triển mô hình lý thuyết sử dụng giá trị gia tăng trong GDP đại diện cho chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hoá thông qua số lượng doanh nghiệp ngày càng tăng của ngành công nghiệp và dịch vụ cùng với sự xuất hiện của các công ty đa quốc gia (MNCs). Lý thuyết của Markusen & Venable (1999) đã phân tích tác động của FDI đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế thông qua hoạt động đầu tư của các MNCs vào các ngành (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ) làm cho giá trị gia tăng của các ngành này trong GDP thay đổi, dẫn tới chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tại nước tiếp nhận đầu tư. Bên cạnh đó, MNCs tác động tới các doanh nghiệp trong nước thông qua liên kết ngược. Liên kết giữa MNCs và các doanh nghiệp trong nước gồm liên kết xuôi và liên kết ngược thông qua sự trao đổi, mua bán nguyên vật liệu đầu vào hoặc hàng hóa trung gian. Liên kết xuôi là hoạt động doanh nghiệp trong nước sử dụng đầu vào của sản xuất mua từ các MNCs. Ngược lại, liên kết ngược là các MNCs mua các sản phẩm đầu vào do các doanh nghiệp trong nước cung cấp. Đối với liên kết ngược, việc các doanh nghiệp trong nước cung cấp đầu vào cho các MNCs sẽ giúp cho các doanh nghiệp trong nước phát triển sản xuất, chất lượng từng bước được nâng cao để đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của các MNCs. Điều này tạo động lực cho các doanh nghiệp trong nước tăng chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh trên thị trường, mở rộng thị phần. Ngược lại, liên kết xuôi sẽ giúp các doanh nghiệp trong nước nhập được các sản phẩm và dịch vụ đầu vào có chất lượng cao từ các MNCs. Khi các MNCs đầu tư vào các nước đang phát triển, các nước này đang hưởng thu hút FDI vào các ngành công nghiệp và dịch vụ, tác động của liên kết ngược làm cho giá trị gia tăng của những ngành nhận được nhiều vốn đầu tư hơn tăng lên nhanh chóng, tác động tới chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở các nước này.

Đối với các nghiên cứu thực nghiệm, tác động của FDI đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế được phân tích như sau:

Rodríguez-Clare (1996), phân tích những tác động của MNCs lên công nghiệp hoá thông qua tỷ trọng việc làm khu vực sản xuất. Những kết luận của tác giả phù hợp với Markusen & Venables (1999) về sự cần thiết đối với các doanh nghiệp sử dụng đầu vào nội địa một cách chuyên sâu hướng tới mục tiêu tạo ra nhiều hơn công việc tại địa phương, do đó làm tăng các mối liên kết ngược và xuôi. Dựa trên một mô hình hai quốc gia, tác giả xem xét những ảnh hưởng của MNCs từ việc tạo ra các liên kết. Ở các nước nguồn của MNCs đòi hỏi một lượng lớn đầu vào chuyên môn hóa và một mức tiền lương cao, điều ngược lại xảy ra ở các nước mà MNCs sẽ tham gia vào. Kết quả là MNCs sẽ đặt trụ sở chính tại nước nguồn của họ và di chuyển nhà máy sản xuất sang nước khác với lợi thế cạnh tranh hơn về giá thuê lao động. Từ đó, tỷ lệ việc làm được tạo ra trong các ngành công nghiệp thượng nguồn tăng lên từ các lao động được thuê trực tiếp bởi các công ty này. Cơ cấu lao động theo ngành thay đổi, nhất là lao động trong ngành công nghiệp tăng lên nhanh chóng chính là nguyên nhân trực tiếp làm cho cơ cấu ngành kinh tế thay đổi theo hướng công nghiệp hoá.

Kang & Lee (2011) thông qua dữ liệu của khu vực OECD thời kỳ 1970 đến 2005 nhằm xem xét cả các

dòng vốn FDI đầu tư vào và các dòng vốn FDI đầu tư ra nước ngoài ở các nước OECD. Các tác giả đã ước lượng mô hình GMM hệ thống và cung cấp bằng chứng về tác động tích cực đáng kể của FDI chảy vào đối với công nghiệp hoá (được đo bằng cả tỷ trọng giá trị gia tăng theo ngành và tỷ trọng lao động khu vực sản xuất). Theo chiều ngược lại, các dòng vốn FDI chảy ra làm giảm quá trình công nghiệp hoá ở các nước này. Kết luận lại, dòng vốn FDI vào các nước OECD làm cho tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp và tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp tăng lên, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hoá.

Zhao Qiongab & Niu Minyuc (2013) nghiên cứu ảnh hưởng của FDI tới tối ưu hoá cơ cấu công nghiệp của Trung Quốc. Nghiên cứu sử dụng bảng số liệu FDI vào Trung Quốc giai đoạn 1990 - 2009, sử dụng mô hình đánh giá tác động của FDI, kết quả cho thấy rằng điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế nên được kết hợp vào trọng tâm của việc thu hút và sử dụng đầu tư nước ngoài tại Trung Quốc. Bên cạnh đó, Trung Quốc nên định hướng các dòng FDI thông qua việc điều chỉnh cơ cấu ngành công nghiệp, và làm cho mục tiêu đầu tư nước ngoài phù hợp với cơ cấu lại công nghiệp của Trung Quốc. Trước hết, điều quan trọng nhất đối với Trung Quốc là cải thiện công nghệ của FDI trong ngành công nghiệp thứ cấp; tích cực hướng thu hút FDI đầu tư vào các ngành công nghiệp công nghệ cao và các ngành công nghiệp chuyên sâu. Thứ hai, thúc đẩy sự phân bố cân bằng của FDI trong ngành dịch vụ. Thu hút vốn nước ngoài để đầu tư vào tài chính, bảo hiểm, tư vấn và các ngành dịch vụ hiện đại khác, tích cực thực hiện việc chuyển giao công nghệ dịch vụ quốc tế của Trung Quốc.

Marcel P. Timmer & cộng sự (2014) trong nghiên cứu “Mô hình thay đổi cơ cấu kinh tế ở các quốc gia đang phát triển”, các tác giả mô tả điểm tương đồng và khác biệt trong các mô hình thay đổi cơ cấu kinh tế tại các quốc gia được lựa chọn nghiên cứu, bao gồm ba khu vực: châu Á (11 quốc gia), châu Mỹ la tinh (9 quốc gia) và châu Phi (11 quốc gia ở cận Sahara) từ những năm 1950 và những thay đổi ở những năm 1970, 1980, 1990. Trong nghiên cứu, các tác giả phân tích sự chuyển dịch cơ cấu trong GDP tại các quốc gia ở 3 ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ ở 3 khu vực. Kết quả của nghiên cứu phân tích các mô hình thay đổi cho thấy, theo thời gian, cấu trúc của nền kinh tế các khu vực này thay đổi và dòng dịch chuyển lao động trong các ngành cũng diễn ra.

Octavio & Henning Muhlen (2018) nghiên cứu về vai trò của FDI trong thay đổi cơ cấu kinh tế của Mexico. Trên cơ sở đánh giá vai trò của FDI với chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Mexico, các tác giả đã phân tích tác động của FDI đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tại Mexico thông qua theo ngành cơ cấu lao động. Số liệu được chạy cho 32 thành phố của Mexico và thời gian từ 2006 - 2016, nghiên cứu sử dụng dữ liệu mảng, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng: FDI tác động tới cơ cấu ngành tại các tiểu bang phát triển hiệu quả hơn các tiểu bang còn lại và cơ cấu lao động trong các ngành tại Mexico có sự dịch chuyển từ ngành có năng suất lao động thấp sang ngành có năng suất lao động cao, từ ngành nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, cơ cấu ngành kinh tế của Mexico theo thứ tự từ cao đến thấp là công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp (năm 2016).

Bui Hoang Ngoc & Dang Bac Hai (2019) nghiên cứu về tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài lên cơ cấu kinh tế của Việt Nam. Thông qua ứng dụng mô hình tự hồi quy vecto (VAR), lấy số liệu tại Việt Nam theo quý từ năm 1999 đến 2017, nghiên cứu chỉ ra rằng: Đối với ngành nông nghiệp, kết quả hồi quy cho thấy, FDI tác động ngược chiều, điều đó có nghĩa là tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ làm giảm tỷ lệ của khu vực này trong GDP. Lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt là ngành công nghiệp sản xuất, luôn hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài. Với lợi thế của các nền kinh tế tiên tiến, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư mạnh vào lĩnh vực công nghiệp. Thu hút FDI góp phần tăng cơ cấu ngành dịch vụ. Mặc dù chỉ ra tỷ lệ tối ưu cho một nền kinh tế có nhiều quan điểm khác nhau, các tác giả cho rằng việc tăng tỷ lệ FDI trong lĩnh vực dịch vụ cho nền kinh tế Việt Nam là một dấu hiệu tốt vì ngành dịch vụ sử dụng ít tài nguyên thiên nhiên và do đó không gây ra sự suy giảm tài nguyên và nó gây ra ô nhiễm ít hơn khu vực công nghiệp, sự phát triển của khu vực dịch vụ cũng gián tiếp hỗ trợ sự phát triển của các lĩnh vực còn lại trong nền kinh tế.

3. Mô hình, phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở mô hình lý thuyết của Markusen & Venable (1999) để đánh giá tác động của FDI đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cụ thể là đánh giá tác động của FDI lên tỷ trọng giá trị gia tăng của các ngành (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ) trong GDP, tác giả lựa chọn mô hình nghiên cứu sau:

$$ST_{it} = \gamma + \alpha FDI_{it} + \beta X_{it} + u_{it}$$

Trong đó:

ST_{it} : Cơ cấu của từng ngành (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ) được đo bằng tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ) trong GDP của tỉnh i tại thời gian t (Chandra, 1992). Cách đo lường tỷ trọng giá trị gia tăng các ngành trong GDP cũng được tìm thấy trong một nghiên cứu khác gần đây (Gui-Diby & Renard, 2015; Rodrik, 2016; Bui Hoang Ngoc & Dang Bac Hai, 2019).

FDI_{it} : là tỷ trọng FDI trên GDP tại tỉnh i tại thời gian t

βX_{it} : là vector các biến giải thích bao gồm các biến sau:

- Logarit của GDP bình quân đầu người (LnGDP), đây là chỉ số về sự phát triển kinh tế hoặc mức độ năng suất của một quốc gia (Anderson, 2003; Gorg, 2011). Biến này là đại diện phổ biến nhất cho mức độ phát triển và tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế dẫn đến thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá luôn là mục tiêu của các nước đang phát triển. Một số nghiên cứu khác, bao gồm nghiên cứu của Rowthorn & Ramaswamy (1997, 1999), Kaya (2010), Kang & Lee (2011) thấy rằng biến này có tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hoá. Những nghiên cứu này chủ yếu sử dụng GDP bình quân đầu người làm đại diện cho mức thu nhập.

- Đầu tư nội địa (INV) đại diện bởi tỷ lệ tổng vốn đầu tư nội địa trong GDP. Vốn đầu tư là một nguồn tăng trưởng năng suất lao động quan trọng, và điều này làm cho nó trở thành một chỉ số quan trọng cho tiềm năng tăng trưởng dài hạn và năng suất trong tương lai. Hơn nữa, đầu tư cũng tạo ra động cơ cho người lao động di chuyển từ các khu vực năng suất thấp (nông nghiệp) đến khu vực năng suất cao (công nghiệp, dịch vụ) khi mức lương trong các ngành này tăng lên (Morsy & cộng sự, 2014), điều này sẽ đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành diễn ra nhanh hơn. Rowthorn & Ramaswamy (1997), Kang & Lee (2011) và Kaya (2010) tìm thấy tác động tích cực của đầu tư vào công nghiệp hoá cho cả các nước OECD và các nước đang phát triển. Rowthorn & Ramaswamy (1997) giải thích điều này bằng thực tế là các khoản đầu tư tạo ra nhu cầu về các sản phẩm được sản xuất, trong khi Kaya (2010) cho thấy lợi nhuận từ các khoản đầu tư trong nước có nhiều khả năng được tái đầu tư vào nước tiếp nhận đầu tư. Vì thế tác động của đầu tư nội địa được đánh giá là tích cực.

- Độ mở thương mại (TRADE) xác định bởi tỷ lệ tổng xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa trong GDP. Thương mại có thể thúc đẩy sự mở rộng của khu vực sản xuất hiện đại, đây thường là những ngành thâm dụng vốn. Việc mở cửa thương mại sẽ cho phép các nước đang phát triển có được đầu vào cần thiết để sản xuất các hàng hóa chế tạo hiện đại một cách dễ dàng hơn. Thương mại cũng giúp nâng cao lợi tức cho vốn, bởi tự do thương mại thúc đẩy tích lũy vốn ở các nước đang phát triển bằng cách khuyến khích tiết kiệm vốn. Mức lợi tức cho vốn cao như vậy đã hỗ trợ cho nước đang phát triển hoàn thành quá trình công nghiệp hoá khi nó được khởi đầu bằng việc mở cửa thương mại với quốc gia công nghiệp hoá. Hoạt động kinh doanh trên thị trường quốc tế làm tăng sự tiếp xúc của các công ty trong nước với các công nghệ hoặc hàng hóa tiên tiến hơn và cho phép các công ty có được công nghệ hoặc bắt chước hàng hóa (Keller, 2010), như trong trường hợp của Trung Quốc và Ấn Độ (Dahlman, 2009). Với những lý giải như trên, độ mở thương mại sẽ tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu công nghiệp và dịch vụ theo hướng hợp lý.

- Mức độ đô thị hóa (URBAN) xác định bởi tỷ lệ dân số đô thị so với tổng dân số ở mỗi tỉnh, thành phố. Việc di chuyển lao động dư thừa từ khu vực truyền thống sang khu vực hiện đại sẽ đóng góp vào sự thành công của việc chuyển đổi cơ cấu. Do vậy, sự thay đổi vị trí từ nông thôn ra thành thị sẽ diễn ra thường xuyên cùng với quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành (McMillan & Rodrik, 2014). Đô thị hóa có thể tạo ra mạng lưới hệ thống đô thị, cơ sở hạ tầng đô thị và lực lượng lao động hỗ trợ thúc đẩy công nghiệp, dịch vụ phát triển. Và như vậy tác động của đô thị hóa đối với chuyển dịch cơ cấu ngành cũng được kỳ vọng là tích cực.

- Lao động qua đào tạo (LDDT) được đo bằng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ trên tổng lực lượng lao động trong kỳ. Theo lý thuyết về “mô hình hai khu vực” của Athus Lewis và mô h của Fisher - Clark về quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang các khu vực còn lại cho thấy chất lượng nguồn nhân lực ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu các ngành trong từng giai đoạn nhất định. Do đó, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là nhân tố tác động đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Tác động của lao động qua đào tạo tới chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế được kỳ vọng là tích cực.

Do đó, 3 mô hình đánh giá tác động của FDI đến chuyển dịch cơ cấu các ngành lần lượt là:

$$STCN_{it} = \gamma + \alpha FDI_{it} + \beta_1 \text{LnGDP} + \beta_1 \text{INV} + \beta_1 \text{TRADE} + \beta_1 \text{URBAN} + \beta_1 \text{LDDT} + u_{it} \quad (1)$$

$$STNN_{it} = \gamma + \alpha FDI_{it} + \beta_1 \text{LnGDP} + \beta_1 \text{INV} + \beta_1 \text{TRADE} + \beta_1 \text{URBAN} + \beta_1 \text{LDDT} + u_{it} \quad (2)$$

$$STDV_{it} = \gamma + \alpha FDI_{it} + \beta_1 \text{LnGDP} + \beta_1 \text{INV} + \beta_1 \text{TRADE} + \beta_1 \text{URBAN} + \beta_1 \text{LDDT} + u_{it} \quad (3)$$

3.2. Phương pháp ước lượng

Đối với mô hình dữ liệu bảng, các phương pháp ước lượng thường được sử dụng là mô hình Pooled OLS (POLLS), mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Mô hình POLLS sẽ coi các địa phương là đồng nhất, điều này thường không phản ánh đúng thực tế vì mỗi tỉnh sẽ có đặc điểm vị trí địa lý, dân số, kinh tế... ảnh hưởng đến cơ cấu ngành kinh tế khác nhau. Để lựa chọn mô hình phù hợp, tác giả đã sử dụng kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian để kiểm tra xem có tồn tại ảnh hưởng của ci – đặc điểm của các tỉnh và giả định là không thay đổi theo thời gian, vị trí địa lý.

Kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian kiểm tra sự tồn tại của tác động ngẫu nhiên giúp lựa chọn mô hình tác động ngẫu nhiên hay mô hình POLS. Giả thiết H0: Không tồn tại ci, không tồn tại các tác động ngẫu nhiên. Kết quả nếu lựa chọn H0, mô hình POLS được lựa chọn, ngược lại, nếu bác bỏ H0 thì có tồn tại tác động ngẫu nhiên, sẽ kiểm định để lựa chọn mô hình tác động cố định (FEM) hay mô hình tác động ngẫu nhiên (REM).

Kết quả kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian cho 3 mô hình đánh giá tác động của FDI đến STNN, STCN, STDV cho kết quả $Prob > \chi^2 = 0.0000 < 0.05$. Như vậy, bác bỏ giả thiết H0, do đó sẽ tiến hành kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình tác động cố định (FEM) hay mô hình tác động ngẫu nhiên (REM).

Mục đích của kiểm định Hausman để kiểm tra u_{it} và các biến độc lập có tương quan hay không. Dựa trên kết quả ước lượng để so sánh các hệ số ước lượng của mô hình tác động cố định và mô hình tác động ngẫu nhiên để lựa chọn FEM hay REM. Trong kiểm định Hausman, H0: là không có mối tương quan giữa u_{it} và các biến độc lập. Kết quả kiểm định nếu $P > 0.1$ lựa chọn mô hình REM, ngược lại $P < 0.1$ mô hình FEM sẽ được lựa chọn.

Kết quả kiểm định Hausman cho 3 mô hình, $Prob > \chi^2 = 0.0000 < 0.05$, bác bỏ giả thiết H0, mô hình tác động cố định (Fix effects model) là phù hợp. Sau khi lựa chọn mô hình tác động cố định, cần tiếp tục kiểm định về phương sai sai số thay đổi, kiểm định về tự tương quan và kiểm định về tương quan chéo và khắc phục những lỗi gặp phải của mô hình. Sau khi kiểm tra mô hình gặp phải cả ba lỗi nêu trên, từ đó, nghiên cứu áp dụng phương pháp ước lượng hồi quy tác động cố định với sai số chuẩn của Driscoll & Kraay (1998) để khắc phục hiện tượng tự tương quan, tương quan chéo và phương sai sai số thay đổi nhằm đảm bảo thu được ước lượng vững và hiệu quả.

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu của các biến sử dụng trong mô hình được thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam và được tính theo giá so sánh 2010. Số liệu từ 11 tỉnh, thành phố thuộc đồng bằng sông Hồng là Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng

Bảng 1: Các biến số, thước đo, nguồn số liệu

Tên biến	Ký hiệu	Thước đo	Nguồn
Cơ cấu ngành (CN, NN, DV)	ST	Tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ) trong GDP của tỉnh/thành phố.	Tổng cục thống kê Việt Nam
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI	Vốn FDI thực hiện của tỉnh/thành phố (%GDP)	Tổng cục thống kê Việt Nam
Logarit của GDP bình quân đầu người	LnGDP	Logarit GDP bình quân đầu người của tỉnh/thành phố.	Tổng cục thống kê Việt Nam
Đầu tư nội địa	INV	Tổng vốn đầu tư nội địa của tỉnh/thành phố (%GDP)	Tổng cục thống kê Việt Nam
Độ mở thương mại	TRADE	Tổng xuất khẩu và nhập khẩu của tỉnh/thành phố (%GDP)	Tổng cục thống kê Việt Nam
Mức độ đô thị hoá	URBAN	Tỷ lệ dân số thành thị trên tổng dân số của tỉnh/ thành phố	Tổng cục thống kê Việt Nam
Lao động qua đào tạo	LDDT	Tỷ lệ % lao động đã qua đào tạo của tỉnh/thành phố	Tổng cục thống kê Việt Nam

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình trong giai đoạn 2001-2018.

Dữ liệu của các biến sử dụng trong mô hình được thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam, niên giám thống kê hàng năm từ 11 tỉnh, thành phố thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng là: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình trong giai đoạn 2001-2018.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả ước lượng

Ước lượng hồi quy tác động cố định với sai số chuẩn Driscoll & Kraay (1998) mô hình đánh giá tác động của FDI tới chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tại vùng đồng bằng sông Hồng có kết quả như sau:

Bảng 2: Kết quả hồi quy tác động của FDI tới cơ cấu các ngành kinh tế vùng đồng bằng sông Hồng

Regression with Driscoll-Kraay standard errors			
Number of obs = 198			
Method: Fixed-effects regression		Number of groups = 11	
	(1) STCN	(2) STNN	(3) STDV
lnGDP	-0.0357*** (-13.77)	-0.00392 (-1.14)	0.0415* (2.2)
FDI	0.1096* (2.25)	-0.0346* (-2.63)	0.204** (3.36)
LDDT	-0.00012* (-1.84)	0.0000624 (1.13)	0.000585 (1.86)
TRADE	0.00205 (1.32)	0.0000204 (0.04)	0.00476** (3.94)
INV	0.0240* (2.67)	-0.0126** (-4.25)	-0.00972 (-0.51)
URBAN	0.0810** (4.01)	0.00759 (0.62)	0.137* (2.42)
_cons	0.683*** (90.49)	0.0543*** (6.06)	0.219*** (6.2)

t statistics in parentheses; * p<0.05, **p<0.01, ***p<0.001

Nguồn: Tính toán của tác giả trên phần mềm Stata, năm 2020.

4.2. Thảo luận kết quả

Trong Bảng 2: cột 1 là các biến phụ thuộc và hằng số, cột 2 là kết quả ước lượng mô hình (1) - mô hình tác động trực tiếp của FDI đến cơ cấu ngành công nghiệp. Cột 3 là kết quả ước lượng mô hình (2) - mô hình tác động trực tiếp của FDI đến cơ cấu ngành nông nghiệp. Cột 4 là kết quả ước lượng mô hình (3) - mô hình tác động trực tiếp của FDI đến cơ cấu ngành dịch vụ.

Ước lượng mô hình hồi quy dữ liệu theo tác động cố định (FE) với sai số chuẩn của Driscoll-Kraay cho thấy FDI tác động tích cực tới thay đổi cơ cấu ngành kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng. Kết quả trên cho thấy, FDI tác động làm tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP và giảm tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong GDP tại vùng Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn nghiên cứu 2001 - 2018, với mức ý nghĩa 5%. Kết quả này phù hợp với chiến lược phát triển và chính sách thu hút FDI tại vùng Đồng bằng sông Hồng. Thực tế, nguồn vốn FDI vào vùng Đồng bằng sông Hồng ở ngành công nghiệp và dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng lớn (ngành công nghiệp chiếm 75,1% vốn FDI), ngành nông nghiệp với rất ít số dự án FDI và vốn đầu tư chỉ chiếm 0,3%. Giai đoạn 2001- 2007 nguồn vốn FDI vào ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng thấp. Tuy nhiên, sau khi Việt Nam gia nhập WTO (tháng 1/2007) cùng với cam kết gia nhập WTO là Việt Nam mở cửa hoàn toàn lĩnh vực dịch vụ góp phần làm cho nguồn vốn FDI vào ngành dịch vụ tăng lên nhanh (chiếm 24,5% tổng vốn FDI toàn vùng) và nguồn vốn này tác động chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ theo hướng tích cực.

GDP bình quân đầu người tác động thuận chiều với tỷ trọng ngành dịch vụ trên GDP, có ý nghĩa ở mức 5%, tác động ngược chiều với tỷ trọng ngành công nghiệp trong GDP, có ý nghĩa ở mức 0,1%. Với cơ cấu ngành nông nghiệp, GDP bình quân đầu người có tác động ngược chiều nhưng không có ý nghĩa thống kê, nghĩa là, khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên, nhu cầu cho hàng hoá thiết yếu như lương thực, thực phẩm có xu hướng giảm xuống. Đến năm 2018, GDP bình quân đầu người của toàn bộ vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 89,90 triệu đồng/người/năm, cao hơn mức GDP bình quân cả nước. Mức GDP bình quân đầu người cao lên liên tục trong những năm gần đây của vùng Đồng bằng sông Hồng góp phần thúc đẩy nhu cầu dịch vụ ngày càng cao của người dân, đặc biệt là dịch vụ du lịch, giải trí.

Tỷ lệ vốn đầu tư trong nước, biến INV, có tác động thuận chiều với cơ cấu ngành công nghiệp trong GDP với mức ý nghĩa 5% và có tác động ngược chiều với cơ cấu ngành dịch vụ trong GDP với mức ý nghĩa 1%.

Điều này có ý nghĩa tích cực từ nguồn vốn đầu tư trong nước đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Việt Nam đang trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa nền kinh tế, nguồn vốn đầu tư cho ngành công nghiệp luôn chiếm tỷ trọng cao nhất so với hai khối ngành còn lại. Do đó, vốn đầu tư trong nước tác động tích cực làm tăng tỷ trọng của công nghiệp trong GDP.

Độ mở thương mại, biến TRADE, tác động thuận chiều tới cơ cấu của ngành dịch vụ trong GDP ở vùng Đồng bằng sông Hồng với mức ý nghĩa 1%. Ở vùng Đồng bằng sông Hồng, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh là các tỉnh, thành phố đã có xu hướng chuyển dịch cơ cấu từ ngành công nghiệp sang dịch vụ. Biến TRADE tác động thuận chiều với tỷ trọng ngành công nghiệp và nông nghiệp trong GDP và không có ý nghĩa thống kê với hai ngành này. Thực tế tại vùng Đồng bằng sông Hồng, kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng lớn (khoảng 58%) trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả vùng. Tuy nhiên, những mặt hàng công nghiệp có thể mạnh xuất khẩu tại vùng Đồng bằng sông Hồng như điện tử, điện thoại, máy tính, linh kiện, giấy da, dệt may chủ yếu là những mặt hàng gia công và không sử dụng nhiều đầu vào của các doanh nghiệp trong nước, do đó, hoạt động xuất nhập khẩu ít có tác động đến cơ cấu ngành công nghiệp và nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo, biến LDDT, tác động ngược chiều đến cơ cấu ngành công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng với mức ý nghĩa 5%, tác động thuận chiều với cơ cấu ngành nông nghiệp và dịch vụ và không có ý nghĩa thống kê. Thực tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng, nguồn vốn đầu tư toàn xã hội cho ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng cao (khoảng 40% nguồn vốn đầu tư) song tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp ít nhất, thêm vào đó, lực lượng lao động trong các doanh nghiệp FDI chiếm tỷ lệ nhỏ (4,8%) và phần lớn là lao động phổ thông. Lực lượng lao động trong nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn (42%), ngành dịch vụ giải quyết việc làm khá lớn song với một số tỉnh phát triển dịch vụ như Quảng Ninh, Ninh Bình, Vĩnh Phúc thì tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo làm việc trong lĩnh vực này vẫn cao.

Mức độ đô thị hoá, biến URBAN, mức độ đô thị hoá của vùng Đồng bằng sông Hồng tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng này. Biến URBAN tác động cùng chiều với tỷ trọng ngành công nghiệp trong GDP với mức ý nghĩa 1% và tác động làm cho cơ cấu ngành dịch vụ trong GDP tăng lên với mức ý nghĩa 5%. Việc di chuyển lao động dư thừa từ khu vực truyền thống sang khu vực hiện đại sẽ đóng góp vào sự thành công của việc chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ trong GDP.

5. Kết luận và khuyến nghị

Bài viết nghiên cứu tác động của FDI và một số yếu tố khác tới thay đổi cơ cấu ngành kinh tế vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2001 - 2018. Thông qua việc ước lượng các mô hình, kết quả cho thấy FDI là một nguồn vốn quan trọng và hiệu quả hơn các nguồn vốn khác làm cho cơ cấu ngành kinh tế thay đổi tích cực theo hướng công nghiệp hoá. Nâng cao thu nhập của người dân và đẩy mạnh đô thị hoá cũng là những nhân tố tích cực cho sự thành công của công nghiệp hoá ở Việt Nam

Là một nước đang phát triển, Việt Nam khó có thể tránh khỏi tình trạng thiếu vốn để giải quyết các vấn đề như xây dựng cơ sở hạ tầng, tiếp nhận chuyển giao công nghệ hiện đại, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá. Tiếp tục chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là một biện pháp tích cực và hữu hiệu đối với Việt Nam nói chung và đồng bằng sông Hồng nói riêng. Để làm tốt điều này, Việt Nam cần phải tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh theo hướng bình đẳng, minh bạch, giảm thiểu những chi phí giao dịch ngầm trong quá trình xin cấp phép đầu tư, xử lý triệt để tình trạng tham nhũng. Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc cũng như các loại dịch vụ khác nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí cho nhà đầu tư. Một vấn đề quan trọng khác là tập trung đào tạo đội ngũ lao động có chuyên môn và tay nghề cao để đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hoá một cách bền vững, vùng đồng bằng sông Hồng cần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư trong nước, đầu tư cơ sở hạ tầng các đô thị, đảm bảo điều kiện về mọi mặt để đô thị hóa phát huy được những ưu điểm vốn có của nó nhằm phục vụ cho quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá.

Tài liệu tham khảo

- Anderson (2003), 'Gravity and Gravitas: A Solution To The Border Puzzle', *American Economic Review*, 93, 170 - 192
- Borensztein, E., De Gregorio, J., & J-W. Lee (1998), 'How Does Foreign Direct Investment Affect Economic Growth?', *Journal of International Economics*, 45, 115-135.
- Bui Hoang Ngoc & Dang Bac Hai (2019), 'The impact of foreign direct investment on structural Economic in Viet Nam', Springer Nature Switzerland AG 2019 V. Kreinovich et al. (Eds.): *ECONVN 2019*, SCI 809, pp. 352–362.
- Chandra, R. (1992), *Industrialization and Development in the Third World*, Routledge, London.
- Dahlman, C. J. (2009), 'Growth and development in China and India: The role of industrial and innovation policy in rapid catch-up', *Industrial policy and development: The political economy of capabilities* (pp. 304–335), Oxford University Press.
- Driscoll & Kraay (1998), 'Consistent Covariance Matrix Estimation with Spatially Dependent Panel', *The Review of Economics and Statics*, 80(4), 549-560.
- Gorg (2011), 'Evaluating the Foreign Ownership Wage Premium using a Differences Matching Approach', *Journal of International Economics*, 72, 97-112.
- Gui-Diby, S.L. & Renard, M-F. (2015), 'Foreign Direct Investment Inflows and the Industrialization of African Countries', *World Development*, 74, 43-57.
- Kang, S.J. & Lee, H. (2011), 'Foreign direct investment and deindustrialisation', *The World Economy*, 34(2), 313-329.
- Kaya, Y. (2010), 'Globalization and industrialization in 64 developing countries, 1980–2003', *Social Forces*, 88(3), 1153-1182.
- Keller, W. (2010), 'International trade, foreign direct investment, and technology spillovers', *Handbook of the economics of innovation*, 2, 793-829.
- Marcel P. Timmer, GJ de Vries, K De Vries (2014), *Patterns of structural change in developing countries*, GGDC research memorandum 149.
- Markusen, J.R. & Venables, A.J. (1999), 'Foreign direct investment as a catalyst for industrial development', *European Economic Review*, 43, 335–356.
- McMillan, M., Rodrik, D. & Verduzco-Gallo, Í. (2014), 'Globalization, Structural Change, and Productivity Growth, with an Update on Africa', *World Development*, 63(C), 11-32.
- Morsy, H., Levy, A. & Sanchez, C. (2014), 'Growing Without Changing: A Tale of Egypt's Weak Productivity Growth', Working Paper Series, No. 940, Economic Research Forum.
- Octavio & Henning Muhlen (2018), 'The role of FDI in structural change: Evidence from Mexico', Hohenheim discussion paper in business, University of Hohenheim, Germany.
- Rodríguez-Clare, A. (1996), 'Multinationals, linkages, and economic development', *The American Economic Review*, 86(4), 852–873.
- Rodrik, D. (2016), 'Premature deindustrialization', *Journal of Economic Growth*, 21(1), 1-33.
- Rowthorn, R., & Ramaswamy, R. (1997), 'Deindustrialization: causes and implications.' IMF working paper, no. 97/42, International Monetary Fund.
- Rowthorn, R., & Ramaswamy, R. (1999), 'Growth, trade and deindustrialization.' IMF Staff Papers, 46(1), 18–41.
- S. Barrios, H. Gorg, E. Strobl (2005), 'Foreign direct investment, competition and industrial development in the host country', *European Economic Review*, 49(2005), 1761-1784.
- Yu Liang (2015), 'The determinants and structural change of FDI in China – A study based on city – Level Panel Data', *The Journal of Applied Business Research*, 31(4), 1519 – 1530.
- Zhao Qiongab & Niu Minyuc (2013), 'Influence analysis of FDI on China's industrial structure optimization', *Procedia Computet Science*, 17(2013), 1014 – 1022.